

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/DS-PT

Ngày 29/3/2019.

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính.

Ông Nguyễn Đức Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 29/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/TLPT- DS ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án sơ thẩm số 10/2018/DSST, ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện GB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2019/QĐ- PT ngày 01/3/2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Lê Công Ng, sinh năm 1963; Bà Lưu Thị M, sinh năm 1968.(Ông Lê Công Ng ủy quyền cho Bà Lưu Thị M). Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn GP, xã BD, huyện GB, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Hoàng Kim Th; Ông Nguyễn Thế H; Bà Nguyễn Thị T– Luật sư - Công ty luật TNHH một thành viên QTC, đoàn luật sư thành phố HN. (Bà Th, bà T có mặt, ông H vắng mặt).

* Bị đơn: Chị Lê Thị T2, sinh năm 1965; Anh Lưu Văn H, sinh năm 1963. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Bùng, xã Bình Dương, huyện GB, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Anh Ph, luật sư công ty luật trách nhiệm hữu hạn Anh Phương, đoàn luật sư thành phố HN. Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Đình An, sinh năm 1960 và chị Trần Thị Cận, sinh năm 1962. Cùng địa chỉ: Thôn GP, xã BD, huyện GB, tỉnh BN. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Chị Lê Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau: Nguyên đơn là Ông Lê Công Ng và Bà Lưu Thị M trình bày: Ngày 08/01/2018 âm lịch, vợ chồng ông có cho Anh Lưu Văn H và Chị Lê Thị T2 vay số tiền 460.000.000đ. Khi vay giữa hai bên có viết giấy biên nhận và có thỏa thuận lãi suất là 2,1%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ mà thỏa thuận miệng với nhau khi nào ông bà cần tiền thì báo trước cho vợ chồng Anh H, Chị T2 vài ngày. Sau đó, ông bà đã đòi nhiều lần xong Anh H, Chị T2 không trả tiền nên ông bà làm đơn khởi kiện đến Tòa án. Nay ông bà đề nghị Tòa án buộc Anh H, Chị T2 phải có trách nhiệm trả ông bà số tiền gốc là 460.000.000đ và lãi suất của số tiền này từ ngày 08/01/2018 đến 01/5/2018 với mức lãi suất là 1,66%/tháng là 30.544.000đ và số tiền lãi cộng dồn từ các tháng trước thời điểm hai bên chốt nợ là 18.000.000đ. Tổng cộng lãi là 48.544.000đ. Sau ngày 01/5/2018 ông bà không yêu cầu Anh H, Chị T2 phải trả lãi nữa nhưng ông bà vẫn yêu cầu Anh H, Chị T2 phải chịu lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Trong giấy biên nhận tiền có nội dung “hẹn trả gốc dần” là do Chị T2 tự viết chứ ông bà không đồng ý cho Chị T2 trả nợ gốc dần.

Bị đơn là Chị Lê Thị T2 trình bày: Chị thừa nhận chị có vay Ông Ng, Bà M số tiền 460.000.000đ như Ông Ng, Bà M trình bày. Mục đích vay của chị là để làm ăn nhưng Anh H chồng chị không biết. Khi vay chị có viết giấy biên nhận và có thỏa thuận lãi suất là 2,1%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Đến ngày 08/01/2018, chị và vợ chồng Ông Ng, Bà M đã chốt nợ tổng số tiền 460.000.000đ tiền gốc, lãi cộng dồn của những tháng vay trước đó là 18 triệu. Tiền lãi từ 29/01/2018 đến 01/5/2018 tính tròn 04 tháng là 38.640.000đ. Nguồn gốc số nợ trên chị vay từ năm 2013 đã trả đủ lãi, chỉ còn số nợ gốc và lãi hai bên đã chốt tổng số là 516.640.000đ. Chị và vợ chồng Ông Ng, Bà M đã thống nhất số nợ trên không tính lãi nữa. Do điều kiện làm ăn thua lỗ chị xin trả dần nợ gốc từ tháng 02/2019 và xin không trả lãi.

Chị không đồng ý quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 ngày 26/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện GB. Vì thừa đất mà Tòa án áp dụng để

phong tỏa chi làm hợp đồng chuyển nhượng cho anh An, chị Cận vào ngày 09/7/2018 và đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Chị cũng đã nhận tiền đầy đủ của anh An, chị Cận.

Anh Lưu Văn H trình bày: Việc Chị T2 vợ anh vay tiền của Ông Ng, Bà M anh không biết và anh cũng không sử dụng số tiền này. Do vậy, anh không có nghĩa vụ phải trả nợ cho vợ chồng Ông Ng, Bà M. Vợ anh xác nhận số nợ gốc và lãi với vợ chồng Ông Ng, Bà M anh không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Đình An và chị Trần Thị Cận trình bày: Ngày 09/7/2018, anh chị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 475, tờ bản đồ số 15, diện tích 200m² của Anh H, Chị T2 và anh chị cũng đã trả đủ số tiền cho Anh H, Chị T2. Sau đó, anh có đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện GB làm thủ tục sang tên thì được biết thửa đất mà anh chị mua của Anh H, Chị T2 đã bị Tòa án nhân dân huyện GB áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản. Anh chị đề nghị Tòa án xem xét quyết định này vì tài sản này anh chị đã mua hợp pháp của Anh H, Chị T2.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 239, 248, 249, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc Chị Lê Thị T2 có nghĩa vụ trả cho anh Lê Công Ng và chị Lưu Thị Mến số tiền 460.000.000đ và 48.544.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 508.544.000đ .

Trả lại chị Lưu Thị Mến 01 sổ tiết kiệm số 000.1147.3558 ngày 26/8/2018 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện GB.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2018, Chị Lê Thị T2 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Lưu Thị Mến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Chị Lê Thị T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh **BN** tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng

trình tự quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay thì thấy: Ngày 08/01/2018, Chị Lê Thị T2 có vay của Ông Lê Công Ng và Bà Lưu Thị M số tiền 460.000.000đ. Khi vay giữa hai bên có viết giấy biên nhận và thỏa thuận lãi suất là 2,1%/tháng. Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ theo như Ông Ng, Bà M trình bày thì hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là khi nào ông, bà cần đến tiền thì sẽ báo cho Chị T2 trước vài ngày. Đến ngày 01/5/2018, giữa hai bên đã chốt số nợ là 460 triệu đồng tiền gốc và lãi là 48.544.000đ. Sau đó, Ông Ng, Bà M đã đến đòi Chị T2 nhiều lần yêu cầu Chị T2 trả tiền gốc và lãi nhưng Chị T2 khất lần không trả. Do vậy, Ông Ng, Bà M đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Chị T2 phải trả số nợ gốc, tiền lãi như đã chốt với ông bà vào ngày 01/5/2018 và yêu cầu Chị T2 phải trả lãi chậm trả. Đối với dòng chữ hẹn trả gốc dần do Chị T2 viết vào giấy biên nhận ông bà không đồng ý. Bị đơn là Chị T2 cũng thừa nhận số nợ gốc cũng như lãi nhưng xin được trả dần tuy nhiên phía nguyên đơn không đồng ý. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc Chị T2 phải trả Ông Ng, Bà M số tiền gốc là 460.000.000đ và lãi 48.544.000đ và lãi suất do chậm trả là đúng quy định. Chị T2 kháng cáo cho rằng Ông Ng, Bà M khởi kiện khi chưa đủ điều kiện khởi kiện là không đúng. Bởi trước khi khởi kiện, Ông Ng, Bà M cũng đã đòi chị nhiều lần, giữa chị và vợ chồng Ông Ng, Bà M đã chốt số nợ vào ngày 01/5/2018. Tại giấy biên nhận tiền có dòng chữ hẹn trả gốc dần nhưng đây là do Chị T2 viết chứ không phải ý chí của Ông Ng, Bà M là đồng ý cho Chị T2 trả gốc dần. Do vậy, Ông Ng, Bà M hoàn toàn có quyền khởi kiện Chị T2 ra Tòa án khi Chị T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Từ những nhận định trên có thể thấy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên cần bác kháng cáo của Chị T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Về án phí: Chị Lê Thị T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 239, 248, 249, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc Chị Lê Thị T2 có nghĩa vụ trả cho anh Lê CÔNG NG và chị Lưu Thị Mến 460 triệu đồng và 48.544.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 508.544.000đ. (Năm trăm linh tám triệu, năm trăm bốn bốn ngàn đồng chẵn).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Chị Lê Thị T2 phải chịu 24.341.700đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001441 ngày 05/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GB.

Ông Lê CÔNG NG và Bà Lưu Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Ông Lê CÔNG NG và Bà Lưu Thị M 12.332.800đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001356 ngày 09/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GB, tỉnh BN.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện GB;
- Chi cục THADS huyện GB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Bình